

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH THƯỢNG
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **14/2024/DS-ST**

Ngày: 02/4/2024

*“V/v tranh chấp hợp đồng
dân sự vay tài sản”*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Tám
2. Ông Nguyễn Hoàng Hồ

- Thư ký phiên tòa: Bà Thị Thúy Kiều là Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng: Không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

Trong ngày 02 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 121/2023/TLST- DS, ngày 25 tháng 12 năm 2023 về việc tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2024/QĐXX-DS, ngày 26 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1976 (*Có mặt*).

Địa chỉ: Ấp Minh K, xã Minh T, huyện U Minh T1, tỉnh Kiên G.

2. Bị đơn: Ông Võ Văn B, sinh năm 1966 (*Có mặt*).

Bà Trần Thị A, sinh năm 1979 (*Vợ ông B - Vắng mặt*).

Địa chỉ: Ấp 9B, xã VỊ B1, huyện VỊ Th, tỉnh Hậu G1.

Chỗ ở hiện nay: Ấp Minh K, xã Minh T, huyện U Minh T1, tỉnh Kiên G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01/06/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Đỗ Thị L trình bày:

Ngày 23/3/2020 âm lịch (Nhằm ngày 15/04/2020 dương lịch) vợ chồng ông Võ Văn B, bà Trần Thị A có vay bà Đỗ Thị L số tiền 430.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi triệu đồng). Hai bên thỏa thuận lãi suất 3%/tháng. Thời hạn 02 tháng (Tức là từ ngày 23/3/2020 âm lịch đến ngày 23/4/2020 âm lịch tháng sau, do có nhuận tháng 4) ông B, bà A sẽ trả gốc và lãi suất cho bà L nhưng đến hạn ông B, bà A không thực hiện.

Ngày 09/5/2020 âm lịch ông B, bà A có trả cho bà L được nợ gốc 100.000.000 đồng; còn lại nợ gốc 330.000.000 đồng. Bà L yêu cầu vợ chồng ông B, bà A trả gốc với số tiền 330.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 23/3/2020 âm lịch (nhằm ngày 15/4/2020 dương lịch) đến khi Tòa án xét xử.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Võ Văn B trình bày: Ông B thừa nhận lời trình bày của bà L là đúng. Ngày 23/3/2020 âm lịch ông B có vay bà L số tiền 430.000.000 đồng, sau đó ông B có trả bà L được số tiền 100.000.000 đồng. Hiện ông B còn thiếu bà L nợ gốc 330.000.000 đồng, do hoàn cảnh ông B khó khăn về kinh tế nên ông xin bà L không tính tiền lãi suất, còn nợ gốc 330.000.000 đồng ông B đồng ý trả bà L với hình thức mỗi tháng 5.000.000 đồng đến khi dứt nợ.

Việc ông B vay tiền bà L, hiện còn nợ bà L số tiền 330.000.000 đồng bà Trần Thị A (Vợ ông B) đều biết. Sau khi ông B vay tiền đem về một phần xoay sở chi tiêu chung trong gia đình, còn một phần tiền dùng vào việc mua bán mía để kiếm tiền lời nhưng do giá mía thấp, làm ăn thất bác nên vợ chồng ông B, bà A không có khả năng trả nợ cho bà L đến nay.

Bị đơn bà Trần Thị A (Vợ ông B) được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng do bệnh, đi lại khó khăn nên vắng mặt.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà L yêu cầu vợ chồng ông B, bà A trả một lần dứt nợ gốc 330.000.000 đồng và lãi suất 1%/tháng từ ngày 15/4/2020 đến khi Tòa án xét xử.

Bị đơn ông B đồng ý trả bà L nợ gốc 330.000.000 đồng và xin trả nợ lãi 10%/năm nhưng ông xin 03 tháng trả bà L số tiền 6.000.000 đồng đến khi dứt nợ.

Tại phiên tòa ông B khai nại rằng việc vay bà L số tiền 430.000.000 đồng và hiện ông còn nợ bà L gốc 330.000.000 đồng, khoản nợ này không liên quan đến bà Trần Thị A (vợ ông B).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Trần Thị A được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã Thông báo kết quả phiên họp việc kiểm tra giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ số 01/TB-TA ngày 17/01/2024 nhưng bà A không đến Tòa án, không phản tố, không ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xét xử vắng mặt đối với bà A.

[2]. Về thẩm quyền xét xử: Xét mối quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản. Đương sự có nơi cư trú trên địa giới hành chính huyện U Minh Thượng nên căn cứ các khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2]. Về quan hệ pháp luật: Tranh chấp giữa nguyên đơn bà Đỗ Thị L với bị đơn ông Võ Văn B, bà Trần Thị A là tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản. Cụ thể, bà L yêu cầu vợ chồng ông B, bà A trả tiền vay còn thiếu 330.000.000 đồng và lãi suất 1%/tháng từ ngày 15/4/2020.

[3]. Về nội dung tranh chấp: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà L, HĐXX nhận thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa ông B đều thừa nhận ngày 23/3/2020 âm lịch có vay bà L số tiền 430.000.000 đồng. Đến ngày 09/05/2020 âm lịch ông B có trả cho bà L được nợ gốc 100.000.000 đồng, hiện còn thiếu bà L nợ gốc 330.000.000 đồng. Ông B đồng ý trả bà L nợ gốc 330.000.000 đồng và xin trả lãi suất 10%/năm từ ngày 15/4/2020 đến khi Tòa án xét xử, nhưng do hoàn cảnh khó khăn ông xin trả bà L 03 tháng 6.000.000 đồng đến khi dứt nợ, nhưng phía nguyên đơn bà L không đồng ý, do ông B nhiều lần cam kết trả nợ đến nay vẫn không thực hiện, thời gian thiếu nợ đã lâu. Xét thấy về tổng số nợ hai bên đã thống nhất, thuộc trường hợp những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX công nhận lời trình bày của các đương sự là đúng sự thật. Hai bên chỉ còn tranh chấp về phương thức trả nợ.

Ông B xin trả bà L 03 tháng số tiền 6.000.000 đồng đến khi dứt nợ, HĐXX cho rằng: Theo quy định tại mục 1, phần II, Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân tối cao – Viện kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ tư pháp – Bộ tài chính hướng dẫn việc xét xử và thi hành án về tài sản có quy định: “*Tòa án không tự ấn định trong bản án, quyết định thời điểm hoặc thời hạn bên có nghĩa vụ thi hành*”. Do đó, việc ông B xin trả cho bà L với hình thức 03 tháng là 6.000.000 đồng là không có cơ sở để HĐXX chấp nhận.

Từ những cơ sở trên thấy rằng ông B là bên đi vay nhưng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ là vi phạm quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà L khởi kiện yêu cầu ông B trả nợ là có căn cứ để chấp nhận.

Về phần lãi suất: Khi vay các bên có thỏa thuận lãi suất là 3% tháng là chưa phù hợp quy định pháp luật. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án ông B xin trả lãi suất bà L 10%/năm, nhưng bà L không đồng ý mà yêu cầu ông B trả lãi suất 1%/tháng, từ ngày 15/4/2020 đến ngày Tòa án xét xử (Ngày 02/4/2024) là 47 tháng 17 ngày, HĐXX nhận thấy việc bà Loan yêu cầu tính lãi suất 1%/tháng là phù hợp với quy định pháp luật, nên HĐXX ghi nhận.

Do đó, lãi suất đối với nợ gốc $330.000.000đ \times 1\%/tháng \times 47$ tháng 17 ngày = 156.970.000 đồng.

Như vậy, ông B còn nợ bà L là 486.970.000 đồng. Trong đó, gốc 330.000.000 đồng và nợ lãi 156.970.000 đồng.

[4]. Về trách nhiệm trả nợ chung của vợ chồng: Tại phiên tòa ông B khai nại rằng việc vay bà L số tiền 430.000.000 đồng và hiện ông còn nợ bà L gốc 330.000.000 đồng, khoản nợ này không liên quan đến bà Trần Thị A (vợ ông B), HĐXX nhận thấy: Tại biên bản hòa giải ngày 17/01/2024, cũng như tại phiên tòa ông B thừa nhận sau khi vay tiền bà L đều đem về cân mía bán lại, tiền lời lãi một phần cũng chi tiêu chung trong gia đình; nguyên đơn bà L xác định việc vay tiền bà A đều biết và bà A nhiều lần xin bà L trả nợ dần. Mặt khác, Tòa án đã ban hành Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số 01/2024/QĐ-CCTLCC ngày 19/01/2024 yêu cầu vợ chồng ông B, bà A cung cấp tài liệu chứng cứ, đối chất với bà L về nợ gốc 330.000.000 đồng nhưng bà A không có phản tố, không ý kiến.

Theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình quy định “*Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30... và Điều 37 của Luật này*”. Tại khoản 1 Điều 30 “*Vợ chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình*” và

khoản 2 Điều 37 “Nghĩa vụ do vợ chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình”. Do đó, có đủ cơ sở để buộc vợ chồng B, bà A cùng liên đới trả cho bà L tổng cộng số tiền là 486.970.000 đồng.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Do yêu cầu của phía nguyên đơn bà L được chấp nhận nên vợ chồng ông B, bà A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: $20.000.000đ + (86.970.000đ \times 4\%) = 23.478.800$ đồng (Làm tròn 23.478.000 đồng). Ông B, bà A mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 11.739.000 đồng.

Riêng ông B có đơn xin giảm tiền án phí do gặp sự kiện bất khả kháng dẫn đến không có đủ tài sản nộp án phí được UBND xã Minh Thuận xác nhận. Căn cứ Điều 13 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Tòa án chấp nhận giảm cho ông B 50% số tiền án phí phải nộp. Ông B còn phải nộp tiền án phí là 5.869.500 đồng.

Bà L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 26, Điều 39, Điều 92, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Áp dụng các Điều 280, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 30 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 6, Điều 13, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị L đối với bị đơn ông Võ Văn B, bà Trần Thị A về việc tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

2. Buộc vợ chồng ông Võ Văn B, bà Trần Thị A có trách nhiệm trả cho bà Đỗ Thị L số tiền 486.970.000 đồng (Bốn trăm tám mươi sáu triệu, chín trăm bảy mươi nghìn đồng). Trong đó, nợ gốc 330.000.000 đồng và nợ lãi là 156.970.000 đồng.

Các bên trực tiếp giao nhận tiền hoặc giao nhận tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với số tiền phải trả cho người được thi hành

án) cho đến khi thi hành án xong tất cả số tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

3.1. Ông Võ Văn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 5.869.500 đồng (Năm triệu, tám trăm sáu mươi chín nghìn, năm trăm đồng).

3.2. Bà Trần Thị A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 11.739.000 đồng (Mười một triệu, bảy trăm ba mươi chín nghìn đồng).

3.3. Bà Đỗ Thị L được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 8.250.000 đồng (Tám triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng), theo biên lai thu số 0003046 ngày 12/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, sửa đổi bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, sửa đổi bổ sung. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự, sửa đổi bổ sung”.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh KG;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện UMT;
- Chi cục Thi hành án DS huyện UMT;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký, đóng dấu)

Danh Hoàng